

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/DS-ST

Ngày: 29 - 8 - 2023

V/v tranh chấp đất đai và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sở hữu nhà ở, quyền sử dụng
đất ở

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Thanh Chính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thảo;

2. Bà Nguyễn Thị Tố Linh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Phú - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 114/2020/TLST-DS, ngày 21/10/2020, về việc “Tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2023/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Bích X, sinh năm: 1960,

Địa chỉ: Số C, đường T, Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận;

- Bị đơn: Ông Bùi Trọng T, sinh năm: 1958,

Địa chỉ: Số B, đường T, Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm: 1963,

Địa chỉ: Số A, đường H, Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

2. Ông Phan Bá D, sinh năm: 1958,

Địa chỉ: Số C, đường T, Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T1, Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh B.

Các đương sự có mặt. Ủy ban nhân dân tỉnh B có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người khởi kiện là bà Hoàng Thị Bích X trình bày:

Năm 1992 bà Hoàng Thị Bích X và ông Phan Bá D nhận chuyển nhượng lại nhà và đất của người có tên thường gọi là Tư T2, đến năm 2002 ông D, bà X được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1765, ngày 08/02/2002, tại mục II của Giấy chứng nhận là sơ đồ thửa đất với tỷ lệ 1/200, theo đó cạnh phía Tây của thửa đất bị chia làm 3 đoạn, có chiều dài lần lượt là 15,25m, 13,48m, 17,33m, với diện tích chiều rộng tăng lần lượt là 0,5m, 1m.

Do thửa đất có nhiều gấp khúc nên hộ sử dụng đất liền kề ở hướng Tây là ông Bùi Trọng T có đề nghị đổi 2,8m², ở đoạn có chiều dài 17,33m, để gia đình ông T, bà X được sử dụng phần đất tiếp giáp cạnh 15,25m, để thửa đất không bị gấp khúc ở đoạn mở rộng 0,5m. Việc hoán đổi đất này chỉ bằng lời nói, không lập thành văn bản, thời gian các bên thỏa thuận, nguyên đơn cũng không nhớ rõ, nhưng diễn ra trong khoảng thời gian sau khi vợ, chồng ông D, bà X được cấp giấy chứng nhận và trước khi ông T, bà H được cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, sau khi hoán đổi thì ông T đã sử dụng phần đất phía sau, còn gia đình bà X, ông D chưa có điều kiện để sửa chữa nhà nên chưa sử dụng phần đất được hoán đổi. Đến năm 2013, khi gia đình ông D, bà X sửa chữa nhà và làm theo thỏa thuận hoán đổi đất trước đó thì gia đình ông T không đồng ý và yêu cầu ông D, bà X phải xây dựng đúng diện tích đất trước đây.

Sự việc tranh chấp xảy ra, sau khi Ủy ban nhân dân phường P hòa giải không thành nên bà X khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Bùi Trọng T phải trả lại cho vợ, chồng bà X, ông D thửa đất có diện tích 4,9625m² và hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7421, do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Bùi Trọng T và bà Nguyễn Thị Lệ H ngày 01/7/2004. Trong quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp, bà X thay đổi yêu cầu khởi kiện, điều chỉnh diện tích đất tranh chấp còn 4,8m² với lý do có sai số giữa đo đạc bằng thước dây và đo đạc bằng máy chuyên dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là ông Bùi Trọng T trình bày:

Nhà và đất của gia đình ông T đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 7421, ngày 01/7/2004, trong thời gian sử dụng đất cho đến khi tranh chấp ranh giới giữa hai thửa đất được xây dựng bằng gạch có tô vữa xi măng, không hề thay đổi hiện trạng, không tranh chấp gì. Ông T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Bích X.

Tại Công văn số 1292/SXD-QLN&PTĐT ngày 26/5/2022, Công văn số 1633/SXD-QLN&PTĐT ngày 28/6/2022 và Công văn số 1648/SXD-QLN&PTĐT ngày 27/6/2023, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh B là Sở Xây dựng tỉnh B trình bày:

Qua đối chiếu ranh giới thửa đất tại Mục II trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì diện tích đất tranh chấp (4,8m²) đều thuộc 02 Giấy chứng nhận số 1765 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Phan Bá D và bà Hoàng Thị Bích X, ngày 08/02/2002, và Giấy chứng nhận số 7421 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Bùi Trọng T và bà Nguyễn Thị Lê H ngày 01/7/2004. Sở Xây dựng không xác định được quá trình cấp giấy chứng nhận đã sai sót ở khâu nào, tổ chức, cá nhân nào, đề nghị Tòa án xem xét, xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Về việc khác biệt về hình thể ranh giới của hai thửa đất và kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện, Sở Xây dựng xác định có thể là do kết quả đo đạc khi cấp 02 giấy chứng nhận chưa chính xác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Bá D trình bày:

Thống nhất với lời trình bày cũng như yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Bích X, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà X.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Lê H trình bày:

Bà H thống nhất với phần trình bày của ông Bùi Trọng T, nguồn gốc thửa đất là do vợ, chồng bà nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị T3, hiện bà T3 cư trú ở đâu, bà H không rõ. Đến năm 2004 vợ, chồng ông T, bà H được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7421, ngày 01/7/2004. Từ sau khi nhận chuyển nhượng, ranh giới, mốc giới giữa hai thửa đất được giữ nguyên, không thay đổi gì. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2021/HNGĐ-ST ngày 26/7/2021, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã giải quyết ly hôn giữa bà H và ông T, tuy nhiên ông T, bà H chưa yêu cầu giải quyết vấn đề về tài sản, do đó thửa đất được công nhận quyền sử dụng tại Giấy chứng nhận số 7421 vẫn là tài sản thuộc quyền sử dụng chung của ông T, bà H. Bà H đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Bích X.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Bà Hoàng Thị Bích X khởi kiện tranh chấp đối với thửa đất có diện tích 4,8m², địa chỉ đất tại Tổ B, Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7421, do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Bùi Trọng T và bà Nguyễn Thị Lệ H ngày 01/7/2004, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp đất đai, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở” theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Luật Đất đai và khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Đức T1 là người được Ủy ban nhân dân tỉnh B ủy quyền tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông T1 đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, chính vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt Ủy ban nhân dân tỉnh B, và người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

[3] Về nội dung: Bà Xanh khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả lại phần đất có diện tích 4,8m² nằm giữa ranh giới hai thửa đất tọa lạc tại số C và số B, đường T, Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Nguyên đơn cho rằng phần đất này là do vợ, chồng nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Kim T4 và bà Nguyễn Thị N, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 3880/CNSH-92 do Sở Xây dựng tỉnh T (cũ) cấp ngày 29/02/1992. Khi vợ, chồng ông T, bà H nhận chuyển nhượng nhà và đất tại số B, đường T, thì có thỏa thuận với vợ, chồng bà X, ông D hoán đổi phần đất tranh chấp cho ông T, bà H, đổi lại bà X, ông D sẽ được một ít chiều rộng phần đất phía trước (phần tiếp giáp mặt tiền đường T), tuy nhiên, do ông T, bà H không thực hiện đúng theo thỏa thuận nên bà X, ông D khởi kiện buộc ông T, bà H hoàn trả lại phần đất tranh chấp này. Tuy nhiên, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T, bà H không thừa nhận có thỏa thuận hoán đổi đất, đồng thời khẳng định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T, bà H. Nguyên đơn không chứng minh được có thỏa thuận này, chính vì vậy, không có căn cứ để xác định có sự thỏa thuận về hoán đổi đất giữa các bên.

[4] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà X cung cấp Công văn số 19/DS ngày 09/5/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1765 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 08/02/2002 cho ông Phan Bá D và bà Hoàng Thị Bích X. Trên cơ sở Công văn số 19/DS, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ có trong Hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 73 ngày 23/11/1996, theo đó tại Biên bản đo đạc thực tế do Tòa án nhân dân thị xã Phan Thiết (nay là thành phố P) thực hiện vào ngày 29/7/1996, thể hiện: “*Đất của nhà số C.... Chiều ngang mặt sau tính từ ranh giới nhà 302 kéo qua ranh giới nhà 298 là 8,6m*”, nội dung này cũng được Tòa Dân sự - Tòa án nhân dân tối cao xác định tại Công văn số 1234/DS ngày 31/10/1997, trong khi đó, đến ngày 13/11/2000, ông T, bà H mới nhận chuyển nhượng nhà và đất tại số B, đường T, phường P, thành phố P. Đến ngày 08/02/2002, khi cấp Giấy chứng nhận số 1765, Ủy ban nhân dân tỉnh B cũng xác định chiều dài cạnh đáy của thửa đất cấp cho ông D, bà H là 8,6m.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định rõ ràng thửa đất mà ông D, bà X được công nhận quyền sử dụng có chiều dài cạnh đáy là 8,6m và ranh giới giữa thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông D, bà X với thửa đất tọa lạc tại số C, đường T, thành phố P đã được giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số 77/DSPT ngày 23/11/1996, nên phần đất tranh chấp có diện tích 1,9m² được thể hiện tại sơ đồ vị trí đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đ ban hành ngày 18/5/2023, là có căn cứ pháp luật để công nhận quyền sử dụng đất cho vợ, chồng ông D, bà X. Tại Công văn số 1648/SXD-QLN-PTĐT ngày 27/6/2023, Sở Xây dựng tỉnh B với tư cách là đại diện ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh B, đã xác định phần đất này bị cấp chồng lấn và thuộc cả 02 Giấy chứng nhận số 1765 và Giấy chứng nhận số 7421, do vậy cần thiết phải hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7421, do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Bùi Trọng T và bà Hoàng Thị Bích X đối với phần diện tích đất 1,9m² để cấp lại cho đúng.

[4] Đối với phần đất tranh chấp có diện tích 2,9m², bà X xác định thuộc quyền sử dụng đất của vợ, chồng bà X, ông D nhưng đã hoán đổi cho vợ, chồng ông T, bà H, nhưng bà X không xác định được thời điểm các bên thỏa thuận việc hoán đổi, không có giấy tờ, tài liệu gì về việc hoán đổi, không xác định được phần đất mà bà T, bà H thỏa thuận sẽ đổi cho vợ, chồng ông D, bà X, và theo sơ đồ vị trí thửa đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đ ban hành ngày 18/5/2023, không thể hiện được độ “vuông vức” của thửa đất tọa lạc tại số B, đường T, phường P, thành phố P trước và sau khi hoán đổi như lời bà X trình bày.

Đối với tổng chiều dài các đoạn, các cạnh ranh giới giữa hai thửa đất được thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7421 ngày 01/7/2004 cho ông Bùi Trọng T và bà Nguyễn Thị Lệ H; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1765 ngày 08/02/2002 cho ông Phan Bá D và bà Hoàng Thị Bích X, đều chênh lệch lớn hơn chiều dài các đoạn được thể hiện tại sơ đồ vị trí đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đ ban hành ngày 18/5/2023.

Hiện trạng thực tế phần đất này cho thấy, cạnh phía Đông của thửa đất có tường xây gạch trát vữa theo xác định của bà X, ông D là do người sử dụng đất trước đây (người chuyển nhượng đất cho ông D, bà X) tạo lập làm chuồng heo, nhưng sau đó đã tháo dỡ nhưng vẫn giữ lại vách tường này, phía trên bức tường, ông T, bà H xây dựng thêm để làm ranh giới phân định quyền sử dụng của hai thửa đất, phía Nam của thửa đất có một bức tường xây gạch do ông T, bà H tạo lập, tiếp giáp với bức tường này là vách tường của nhà cấp 4 của ông D, bà X. Do vậy, không có căn cứ pháp luật để xác định bà X, ông D có quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 2,9m² này.

[5] Trên phần đất có diện tích 1,9m², ông T, bà H có tạo lập vách tường xây gạch không trát vữa, khi xây dựng vách tường này, phía nguyên đơn không ngăn cản, sau đó vẫn xây dựng nhà cấp 4 có vách tiếp giáp với tường gạch này, chính vì vậy, khi buộc ông T, bà H phải liên đới trả lại phần diện tích đất này thì cần buộc ông D, bà X phải chi trả giá trị vách tường theo giá trị được các bên thống nhất xác định là 500.000 đồng là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Bích X là có căn cứ để chấp nhận một phần. Do yêu cầu khởi kiện chỉ được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận, ngoài ra ông D và bà X phải chịu án phí đối phần giá trị phải thanh toán cho bà H, ông T. Về chi phí tố tụng, nguyên đơn và bị đơn, mỗi bên phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.
- Khoản 9, khoản 24 Điều 3, khoản 7 Điều 166, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai;
- Điều 21 Nghị định số 43/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;
- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Bích X: Buộc ông Bùi Trọng T và bà Nguyễn Thị Lệ H phải trả lại cho bà Hoàng Thị Bích X và ông Phan Bá D diện tích đất 1,9m², địa chỉ đất: Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (Ranh giới, vị trí cụ thể của thửa đất được xác định tại sơ đồ vị trí thửa đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đ ban hành ngày 18/5/2023, kèm theo bản án này).

2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7421 ngày 01/7/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho ông Bùi Trọng T và bà Nguyễn Thị Lệ H đối với phần diện tích 1,9m².

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đăng ký biến động đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai.

3. Ông Phan Bá D và bà Hoàng Thị Bích X phải liên đới thanh toán cho ông Bùi Trọng T và bà Nguyễn Thị Lệ H số tiền 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Bà Hoàng Thị Bích X phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận, theo Biên lai thu số 0008911 ngày 14/10/2020.

- Ông Bùi Trọng T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

- Bà Hoàng Thị Bích X và ông Phan Bá D phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện đối với ông Bùi Trọng T và bà Nguyễn Thị Lệ H.

- Bà Hoàng Thị Bích X phải chịu 1.825.500đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế, bà X đã nộp đủ.

- Ông Bùi Trọng T phải chịu và thanh toán cho bà Hoàng Thị Bích X số tiền 1.825.500đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế.

5. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, TDS, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thanh Chín